

Số: 33/2024/CV – SD5

(V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính kiểm toán 6

tháng đầu năm 2024)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội****Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **Công ty cổ phần Sông Đà 5 (MCK: SD5)**
- Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.222.55586 Fax: 024.222.55558

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2024 tại đường dẫn: <https://songda5.com.vn/vi/relations/bao-cao-tai-chinh-c9>



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thủy



Số: 34/2024/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu	13,401	11,596	15,57%

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2024 (80.887,49 triệu đồng) tăng 31.230,00 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (49.657,48 triệu đồng), chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2024 (71.349,79 triệu đồng) tăng 6.449,16 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (64.900,63 triệu đồng).
- Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2024 (1.803,75 triệu đồng) tăng 1.504,94 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (298,81 triệu đồng), chi phí khác 6 tháng đầu năm 2024 (72,03 triệu đồng) tăng 37,70 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (34,33 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng 15,57% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

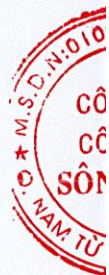


Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh từ lần thứ 1 đến lần thứ 20 về việc thay đổi địa chỉ công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 04.222 555 86
- Fax : 04.222 555 58

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ, đường sắt, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình chế biến, chế tạo và công trình công ích khác; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; truyền tải và phân phối điện; sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, kinh doanh bất động sản; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Khai thác cát, đá sỏi, đất sét; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Cho thuê xe có động cơ ; Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ và hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	Đã mất ngày 08 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp - Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2024).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

15-0
NHÂN
NG TY
HIỆM H
AN VÀ T
Y & C
HÀ NI
A - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.435.057.453.078	1.163.927.513.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	144.540.652.717	86.902.683.293
1. Tiền	111		144.540.652.717	86.902.683.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927.409.475.223	665.705.559.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	706.148.085.242	536.976.704.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	230.870.297.545	126.396.764.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9.279.393.008	2.970.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.509.999.087	11.631.805.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(27.398.299.659)	(12.269.714.573)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		294.902.980.637	349.497.699.637
1. Hàng tồn kho	141	V.7	294.902.980.637	349.497.699.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.204.344.501	61.821.571.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	5.423.222.484	2.430.722.268
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.063.391.211	40.548.247.880
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	21.717.730.806	18.842.601.377
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.648.966.389	331.220.877.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		196.478.928.500	221.601.365.598
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	192.987.596.280	217.266.085.298
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.491.332.220	4.335.280.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.563.475.613	78.004.277.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	29.282.084.896	27.187.466.408
<i>Nguyên giá</i>	222		1.088.946.187.127	1.072.486.049.550
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.059.664.102.231)	(1.045.298.583.142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	40.281.390.717	50.816.811.092
<i>Nguyên giá</i>	225		62.446.889.978	80.396.187.850
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(22.165.499.261)	(29.579.376.758)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.847.475	90.847.475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.847.475	90.847.475
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.515.714.801	31.524.387.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	27.515.714.801	31.524.387.057
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.728.706.419.467	1.495.148.391.524

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.258.518.361.209	1.017.310.210.500
I. Nợ ngắn hạn	310		1.091.793.477.874	888.311.871.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	121.893.490.492	149.993.588.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	209.816.958.641	305.218.590.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.078.870.632	110.763.300
4. Phải trả người lao động	314		21.133.749.935	19.517.541.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	458.632.998.125	272.988.023.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	134.706.336.419	38.185.164.322
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	39.306.540.260	29.587.636.767
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	95.848.055.554	66.890.501.329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	7.376.477.816	5.820.061.641
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		166.724.883.335	128.998.338.931
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	108.172.739.317	95.611.001.979
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	44.794.165.086	17.249.905.956
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	13.757.978.932	16.137.430.996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		470.188.058.258	477.838.181.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	470.188.058.258	477.838.181.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.401.544.232	21.051.666.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.401.544.232	21.051.666.998
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.728.706.419.467	1.495.148.391.524

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.331.259.366.561	1.123.936.443.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.331.259.366.561	1.123.936.443.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.291.020.287.852	1.077.645.887.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.239.078.709	46.290.556.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	80.887.491.589	49.657.482.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	71.349.793.430	64.900.630.602
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.999.530.037	13.870.148.059
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	32.310.859.904	15.019.172.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.465.916.964	16.028.235.998
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.803.749.481	298.806.421
12. Chi phí khác	32	VI.7	72.027.132	34.332.475
13. Lợi nhuận khác	40		1.731.722.349	264.473.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.197.639.313	16.292.709.944
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	5.796.095.081	4.696.269.150
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>13.401.544.232</u>	<u>11.596.440.794</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>515</u>	<u>446</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>515</u>	<u>446</u>

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

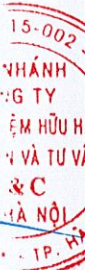
Nguyễn Trọng Thủy

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.197.639.313	16.292.709.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9;10	14.854.208.042	14.988.728.144
- Các khoản dự phòng	03	V.6	15.128.585.086	(727.608.321)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.852.219.367)	363.205.663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.176.237.367)	(156.155.133)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.999.530.037	13.870.148.059
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.151.505.744	44.631.028.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244.251.158.496)	(46.133.743.843)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.594.719.000	(71.853.441.824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		207.673.583.988	40.205.973.105
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.016.172.040	7.902.164.032
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.994.080.025)	(13.918.482.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(2.800.000.000)	(3.484.297.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(1.295.357.223)	(784.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.095.385.028	(43.435.449.939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.274.517.266)	(2.090.255.038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.355.748.551	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.963.392.000)	(4.054.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.546.817.151	4.054.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820.488.816	156.155.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.514.854.748)	(1.934.099.905)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	178.764.823.942	596.792.418.198
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(145.830.918.789)	(562.081.199.794)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(9.146.173.362)	(8.965.504.020)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.582.593.055)	(19.477.712.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.205.138.736	6.268.002.093
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		57.785.669.016	(39.101.547.751)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	86.902.683.293	166.969.343.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(147.699.592)	(2.074.027.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	144.540.652.717	125.793.768.623

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 1113 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 882 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng và chi phí chuẩn bị ban đầu cho công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiên, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-06

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.534.984.709	3.109.134.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.773.347.318	83.793.549.163
Tiền đang chuyển	9.232.320.690	-
Cộng	144.540.652.717	86.902.683.293

2. Phải thu khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	36.996.941.883	36.860.023.464
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	25.049.578.899	24.570.591.875
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà - CTCP	344.384.609	344.384.609
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La (*)	15.729.500.872	15.729.500.872
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu (*)	8.333.946.999	7.854.959.975
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11.576.396.385	12.289.431.589
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	370.966.599	-
Phải thu các khách hàng khác	669.151.143.359	500.116.680.966
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	163.758.685.067	173.954.514.079
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	269.131.812.108	93.034.638.503
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	7.945.945.593	33.317.756.071
Các khách hàng khác	109.537.572.106	81.032.643.828
Cộng	706.148.085.242	536.976.704.430

(*) Quyền phải thu từ Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La (Công trình Nậm Chiến) và Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu có giá trị số lần lượt là 13.901.608.361 VND và 8.333.946.999 VND (tại ngày 31/12/2023 là 13.901.608.361 VND và 7.854.959.975 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1.

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	109.813.204.853	59.398.413.683
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	83.174.391.427	157.867.671.615
Cộng	192.987.596.280	217.266.085.298

Là khoản tiền Chủ đầu tư giữ lại bảo hành và quyết toán của các công trình đang thi công theo quy định hợp đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	10.930.571.775	11.987.199.219
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.500.890.403	10.252.751.675
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.429.681.372	1.734.447.544
Trả trước cho người bán khác	219.939.725.770	114.409.565.040
Công ty Cổ phần Lilama 10	94.338.995.254	27.004.041.457

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	46.617.025.593	50.545.787.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	29.194.487.398	10.403.514.714
Các nhà cung cấp khác	49.789.217.525	26.456.221.394
Cộng	230.870.297.545	126.396.764.259

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 47 ⁽ⁱ⁾	3.836.001.008	2.970.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Anh Phát ⁽ⁱⁱ⁾	5.443.392.000	-
Cộng	9.279.393.008	2.970.000.000

(i) Là khoản ứng trước cho nhà thầu phụ bằng tiền LAK ngoài số tiền tạm ứng ban đầu theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 18/11/2023 của Hợp đồng thầu phụ số 235/2022/HĐTP/SD5-C47 ngày 24/7/2022. Theo đó, nếu nhà thầu phụ ứng trước tiền LAK ngoài số tiền tạm ứng ban đầu sẽ phải trả cho nhà thầu chính một khoản tiền lãi vay với lãi suất bằng lãi suất vay ngắn hạn của nhà thầu chính tại BIDV cộng thêm 0,5%/năm.

(ii) Là các khoản cho nhà thầu phụ vay để chi trả lương cho các tổ đội thi công Dự án Thủy điện Nam Phak. Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng, lãi suất 7,5%/năm, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày Bên cho vay bù trừ công nợ phiếu giá khối lượng xây lắp hoàn thành gần nhất của Bên vay tại Dự án Thủy điện Nam Phak hoặc ngày đáo hạn của Hợp đồng.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.358.456.822	-	2.531.836.059	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	-	-	6.101.035.121	-
Ký cược, ký quỹ	144.471.400	-	144.471.400	-
Phải thu các nhà thầu phụ	4.118.737.482	-	1.707.512.993	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	888.333.383	-	1.146.949.750	-
Cộng	8.509.999.087	-	11.631.805.323	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản đặt cọc thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan	641.746.419	641.746.419
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
Các tổ chức và cá nhân khác	26.756.553.240	11.627.968.154
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.569.625.842	2.619.625.842
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	1.550.000.000	1.600.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	15.228.585.086	-
Các tổ chức khác	4.408.342.312	4.408.342.312
Cộng	27.398.299.659	12.269.714.573

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	12.269.714.573	10.244.341.989
Trích lập dự phòng bổ sung	15.228.585.086	-
Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	(727.608.321)
Số cuối kỳ	<u>27.398.299.659</u>	<u>9.516.733.668</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.916.354.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.680.696.794	-	72.717.863.815	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	42.846.900.186	-	40.692.476.712	-
<i>Phụ tùng thay thế</i>	26.834.371.940	-	25.607.658.246	-
<i>Vật liệu khác</i>	5.999.424.668	-	6.417.728.857	-
Công cụ, dụng cụ	2.593.142.560	-	4.950.320.536	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	216.629.141.283	-	267.913.160.484	-
<i>Các công trình thủy điện</i>	98.001.653.888	-	137.560.858.565	-
<i>Các công trình công nghiệp</i>	93.243.991.509	-	128.660.846.491	-
<i>Các công trình đường dây điện</i>	24.097.969.195	-	-	-
<i>Các công trình khác</i>	1.285.526.691	-	1.691.455.429	-
Cộng	<u>294.902.980.637</u>	-	<u>349.497.699.637</u>	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	4.679.976.366	2.352.699.992
Chi phí sửa chữa tài sản	665.249.148	-
Các chi phí trả trước khác	77.996.970	78.022.276
Cộng	<u>5.423.222.484</u>	<u>2.430.722.268</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	256.233.480	1.588.241.421
Chi phí thuê văn phòng ^(*)	23.926.959.848	24.266.349.350
Chi phí sửa chữa tài sản	2.460.485.923	5.353.527.407
Các chi phí trả trước khác	872.035.550	75.574.469
Cộng	<u>27.515.714.801</u>	<u>31.524.387.057</u>

(*) Quyền thuê văn phòng sàn tầng 4 và tầng 5 tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.784.042.500	998.677.645.949	60.158.252.009	3.866.109.092	1.072.486.049.550
Mua trong kỳ	-	2.084.322.518	521.501.111	-	2.605.823.629
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	19.452.694.762	2.304.185.636	-	21.756.880.398
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.009.524.177)	(724.420.455)	(168.621.818)	(7.902.566.450)
Số cuối kỳ	9.784.042.500	1.013.205.139.052	62.259.518.301	3.697.487.274	1.088.946.187.127
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.784.042.500	917.261.997.163	37.562.926.049	3.452.578.183	968.061.543.895
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.784.042.500	976.256.079.654	55.524.635.660	3.733.825.328	1.045.298.583.142
Khấu hao trong kỳ	-	5.103.374.144	1.492.051.954	40.818.180	6.636.244.278
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	14.498.816.878	1.133.024.383	-	15.631.841.261
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.009.524.177)	(724.420.455)	(168.621.818)	(7.902.566.450)
Số cuối kỳ	9.784.042.500	988.848.746.499	57.425.291.542	3.606.021.690	1.059.664.102.231
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	22.421.566.295	4.633.616.349	132.283.764	27.187.466.408
Số cuối kỳ	-	24.356.392.553	4.834.226.759	91.465.584	29.282.084.896
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 4.390.364.742 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	66.583.922.963	13.812.264.887	80.396.187.850
Thuê tài chính trong kỳ	3.784.049.764	-	3.784.049.764
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(19.431.556.000)	(2.301.791.636)	(21.733.347.636)
Số cuối kỳ	50.936.416.727	11.510.473.251	62.446.889.978
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	25.856.432.425	3.722.944.333	29.579.376.758
Khấu hao trong kỳ	6.747.118.837	1.470.844.927	8.217.963.764
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(14.498.816.878)	(1.133.024.383)	(15.631.841.261)
Số cuối kỳ	18.104.734.384	4.060.764.877	22.165.499.261
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	40.727.490.538	10.089.320.554	50.816.811.092
Số cuối kỳ	32.831.682.343	7.449.708.374	40.281.390.717
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Là nhãn hiệu, tên thương mại và chương trình phần mềm máy tính, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	26.720.379.624	34.285.083.439
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	655.717.750	745.357.750
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.409.533.985	2.409.533.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.815.270.222	27.210.517.155
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	1.161.407.667	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	4.678.450.000	3.919.674.549
Phải trả các nhà cung cấp khác	95.173.110.868	115.708.504.926
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.539.366.973	984.737.515
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	8.815.496.321	-
Các nhà cung cấp khác	84.818.247.574	114.723.767.411
Cộng	121.893.490.492	149.993.588.365

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	76.582.283.163	69.657.697.387
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	74.410.651.186	69.657.697.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.171.631.977	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	31.590.456.154	25.953.304.592
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	7.099.922.557	4.941.448.184
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	19.309.369.433	18.384.740.900
Các nhà cung cấp khác	5.181.164.164	2.627.115.508
Cộng	108.172.739.317	95.611.001.979

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	169.419.839.966	248.879.413.861
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	28.646.067.519	56.244.576.711
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung - Tổng	5.237.260.139	-
Công ty truyền tải điện quốc gia	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	6.419.191.017	-
Các khách hàng khác	94.600.000	94.600.000
Cộng	209.816.958.641	305.218.590.572

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa ⁽ⁱ⁾	-	18.795.298.043	-	(2.922.432.763)	-	21.717.730.806
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	496.177.042	(496.177.042)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.136.986	(4.136.986)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽ⁱⁱ⁾	-	47.303.334	5.796.095.081	(2.800.000.000)	2.948.791.747	-
Thuế thu nhập cá nhân	110.763.300	-	1.475.980.860	(1.456.665.275)	130.078.885	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	110.763.300	18.842.601.377	7.775.389.969	(7.682.412.066)	3.078.870.632	21.717.730.806

(i) Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(ii) Thuế TNDN đã thực nộp trong kỳ bao gồm:

Nộp tại Lào được trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam	2.800.000.000
Nộp tại Việt Nam	0

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	0%
- Hàng hóa, dịch vụ trong nước	8% và 10%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.197.639.313	16.292.709.944
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	9.782.835.300	7.188.635.807
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.782.835.300	7.188.635.807
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	28.980.474.613	23.481.345.751
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.796.095.081	4.696.269.150

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	55.822.656	50.372.644
Trích trước chi phí thi công công trình	458.577.175.469	272.937.650.677
Trong đó: Trích trước chi phí thầu phụ	338.861.475.339	205.995.651.537
Cộng	458.632.998.125	272.988.023.321

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước của Dự án Thủy điện Nam Phak.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	12.908.691.874	11.018.296.601
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.231.515.874	1.009.288.601
Cổ tức phải trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP	11.677.176.000	10.009.008.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	26.397.848.386	18.569.340.166
Kinh phí công đoàn	2.300.941.586	1.939.415.850
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	7.021.598.549	6.072.466.004
Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	7.045.628.313	3.358.152.790
Quỹ công ty	1.181.167.385	1.135.725.163
Quỹ đồng nghiệp	2.440.894.796	2.381.816.649
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.407.617.757	3.681.763.710
Cộng	39.306.540.260	29.587.636.767

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (*) Công ty phải nộp thuế TNDN tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại Công trình Thủy điện Nậm Emoun, Công trình Thủy điện Nam Ang và Công trình Thủy điện Nam Phak phát sinh tại Lào.

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	85.918.133.954	52.984.228.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	49.950.444.006	29.851.736.428
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱⁱ⁾	31.072.124.772	23.132.492.373
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.895.565.176	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	9.929.921.600	13.906.272.528
Cộng	95.848.055.554	66.890.501.329

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa là 2.300 tỷ đồng (Hạn mức chung là 800 tỷ đồng và hạn mức riêng cho Dự án Thủy điện Nam Phak - Lào là 1.500 tỷ đồng), trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 950 tỷ đồng (Hạn mức chung 300 tỷ đồng, hạn mức riêng cho DATD Nam Phak - Lào 650 tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí và phạt vi phạm được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty (Xem thuyết minh số V.9).

Công ty thực hiện việc vay hoán đổi tiền tệ chéo giữa đồng tiền USD và VND với lãi suất 4,6%/năm cho kỳ hạn 6 tháng, vay VND với lãi suất 5% cho kỳ hạn 5 tháng.

“Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo hay giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền” – Cross Currency Swap (CCS): Là giao dịch hoán đổi lãi suất, trong đó các bên thỏa thuận định kỳ thanh toán cho nhau khoản tiền lãi bằng hai đồng tiền khác nhau tính trên giá trị khoản vốn danh nghĩa; việc trao đổi hoặc không trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa do hai bên thỏa thuận, trường hợp có trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa ban đầu hoặc từng phần trong kỳ hoặc cuối cùng thì áp dụng theo tỷ giá cố định được thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 360 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày 05/10/2023 đến ngày 05/10/2024. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với lãi suất vay từ 5,0% đến 5,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng. Nợ gốc được thanh toán vào ngày ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty (Xem thuyết minh số V.9).

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình, hạn mức tín dụng 400,8 tỷ đồng, mục đích cấp tín dụng phục vụ thi công gói thầu thuộc dự án: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 28/12/2025. Thời gian vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng/khế ước với lãi suất vay không vượt quá 5,5%/năm, kỳ tính lãi mỗi khoản tín dụng được quy định trên từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ và Sản lượng dở dang hình thành từ Hợp đồng tổng thầu số 0963.2022/HĐTT/HPDQ2/HP-SD5 ngày 24/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	52.984.228.801	13.906.272.528	66.890.501.329
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	178.764.823.942		178.764.823.942
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		5.169.822.434	5.169.822.434
Số tiền vay đã trả trong kỳ	<u>(145.830.918.789)</u>	<u>(9.146.173.362)</u>	<u>(154.977.092.151)</u>
Số cuối kỳ	<u>85.918.133.954</u>	<u>9.929.921.600</u>	<u>95.848.055.554</u>

18b. Nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	10.572.535.643	11.705.999.584
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	3.169.058.650	4.316.743.863
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	16.384.639	114.687.549
Cộng	<u>13.757.978.932</u>	<u>16.137.430.996</u>

Thuê tài chính các lô máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của các Công ty cho thuê tài chính theo các Hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng.

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tiền gốc phải trả	9.929.921.600	13.757.978.932	23.687.900.532
Lãi thuê phải trả	1.704.551.351	1.073.675.453	2.778.226.804
Nợ thuê tài chính phải trả	<u>11.634.472.951</u>	<u>14.831.654.385</u>	<u>26.466.127.336</u>
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	13.906.272.528	16.137.430.996	30.043.703.524
Lãi thuê phải trả	2.060.552.899	1.510.043.707	3.570.596.606
Nợ thuê tài chính phải trả	<u>15.966.825.427</u>	<u>17.647.474.703</u>	<u>33.614.300.130</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	16.137.430.996	25.109.422.439
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	2.790.370.370	1.336.363.636
Số tiền vay đã trả	-	(289.545.454)
Số kết chuyển sang nợ ngắn hạn	<u>(5.169.822.434)</u>	<u>(8.624.843.942)</u>
Số cuối kỳ	<u>13.757.978.932</u>	<u>17.531.396.679</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
627.525.594	1.260.392.099	(375.000.000)	1.512.917.693
5.192.536.047	1.260.392.099	(920.357.223)	5.532.570.923
-	330.989.200	-	330.989.200
5.820.061.641	2.851.773.398	(1.295.357.223)	7.376.477.816

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Số đầu năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	17.438.720.986	474.225.235.012	
-	-	-	-	11.596.440.794	11.596.440.794	
-	-	-	-	(1.838.812.186)	(1.838.812.186)	
-	-	-	-	(15.599.908.800)	(15.599.908.800)	
259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	11.596.440.794	468.382.954.820	
259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.051.666.998	477.838.181.024	
-	-	-	-	13.401.544.232	13.401.544.232	
-	-	-	-	(2.851.773.398)	(2.851.773.398)	
-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)	
259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	13.401.544.232	470.188.058.258	

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.999.848	25.999.848

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng ban quản lý	: 330.989.200
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.520.784.198
• Chia cổ tức cho các cổ đông (7% vốn điều lệ)	: 18.199.893.600

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	3.489.858,13	2.745.248,06
Kíp Lào (LAK)	1.776.215.443	2.042.056.011
Baht Thái (THB)	48.645.741,23	2.607.601,79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	124.761.546.622	151.481.731.208
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.206.497.819.939	972.454.712.700
Cộng	1.331.259.366.561	1.123.936.443.908

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.911.745.670	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	-	216.781.581
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Doanh thu bán vật tư	-	191.457.845
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Doanh thu bán vật tư	38.607.100.755	45.125.871.734

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu bán vật tư	1.158.850.201	110.337.572
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		
Doanh thu bán vật tư	-	2.857.500
2. Giá vốn hàng bán		
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của vật tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp	114.752.649.356	143.292.638.231
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.176.267.638.496	934.353.248.985
Cộng	1.291.020.287.852	1.077.645.887.216
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.200.417	22.210.561
Lãi tiền cho vay	820.488.816	156.155.133
Lãi bán ngoại tệ	6.757.750.000	6.920.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	69.062.345.382	42.558.917.143
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.852.219.367	-
Chiết khấu thanh toán	367.487.607	-
Cộng	80.887.491.589	49.657.482.837
4. Chi phí tài chính		
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.999.530.037	13.870.148.059
Lỗ bán ngoại tệ	16.000.000	16.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	68.334.263.393	50.650.776.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	363.205.663
Cộng	71.349.793.430	64.900.630.602
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.668.382.349	9.996.019.281
Chi phí vật liệu quản lý	332.308.188	200.903.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	511.810.497	429.941.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.499.998	6.499.998
Thuế, phí và lệ phí	31.595.881	21.642.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	15.128.585.086	(727.608.321)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.678.862.716	3.881.516.654
Các chi phí khác	952.815.189	1.210.259.251
Cộng	32.310.859.904	15.019.172.929

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.355.748.551	-
Lãi thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ, dụng cụ	264.286.000	160.112.728
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	92.232.061	59.338.000
Tiền bồi thường	77.474.048	-
Các khoản thu nhập khác	14.008.821	79.355.693
Cộng	1.803.749.481	298.806.421

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.401.544.232	11.596.440.794
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Ban quản lý	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	13.401.544.232	11.596.440.794
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	446

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.450.783.116	166.820.264.790
Chi phí nhân công	76.936.259.078	85.359.978.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.854.208.042	14.988.728.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.452.521.706	882.027.929.173
Trong đó: Thuê thầu phụ thi công	643.617.453.469	672.497.809.631
Chi phí khác	67.897.235.509	11.631.184.139
Cộng	1.170.591.007.451	1.160.828.084.391

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch	313.806.522	-	313.806.522
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/Tổng Giám đốc	260.793.424	42.000.000	302.793.424
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	204.944.739	42.000.000	246.944.739
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (từ ngày 07/6/2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/7/2024)	187.866.011	7.000.000	194.866.011
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên (đến ngày 08/4/2024)	-	20.227.273	20.227.273
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25/5/2024)	44.240.828	-	44.240.828
Ban Kiểm soát				
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	-	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Kế toán trưởng				
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	180.602.010	-	180.602.010
Cộng		<u>1.192.253.534</u>	<u>255.227.273</u>	<u>1.447.480.807</u>

Kỳ trước

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch (từ ngày 28/6/2023)	-	-	-
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch (đến ngày 28/6/2023)	-	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/Tổng Giám đốc	261.465.625	42.000.000	303.465.625
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	207.589.063	42.000.000	249.589.063
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	191.349.219	-	191.349.219

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Ban Kiểm soát				
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	161.218.750	-	161.218.750
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Kế toán trưởng				
Ông Nguyễn Trọng Thùy	Kế toán trưởng	183.438.835	-	183.438.835
Cộng		1.005.061.492	300.000.000	1.305.061.492

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Công ty mẹ

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Cổ tức công bố	11.677.176.000	10.009.008.000
Sử dụng dịch vụ	566.034.131	565.579.586
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	22.067.602.198	9.325.245.516
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	-	3.293.529.346
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Sử dụng dịch vụ	-	1.064.356.914
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Cho vay	5.800.000.000	4.054.000.000
Lãi cho vay	84.883.562	156.155.133
Chiết khấu thanh toán	367.487.607	-
Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	95.073.828.928	93.026.594.393
Phạt vi phạm hợp đồng	2.988.311	-

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

Sử dụng dịch vụ 1.161.407.667

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3, V.12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài (Công hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	428.177.990.422	903.081.376.139	1.331.259.366.561
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	428.177.990.422	903.081.376.139	1.331.259.366.561
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.983.890.329	7.255.188.380	40.239.078.709
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(32.310.859.904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.928.218.805
Doanh thu hoạt động tài chính	27.200.417	80.860.291.172	80.887.491.589
Chi phí tài chính	(855.590.749)	(70.494.202.681)	(71.349.793.430)
Thu nhập khác	1.711.517.420	92.232.061	1.803.749.481
Chi phí khác			(72.027.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.796.095.081)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			13.401.544.232
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	992.595.000	5.420.811.155	6.413.406.155
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.268.058.017	10.586.150.025	14.854.208.042
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	502.673.505.047	621.262.938.861	1.123.936.443.908
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.673.505.047	621.262.938.861	1.123.936.443.908
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	19.916.848.772	26.373.707.920	46.290.556.692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(15.019.172.929)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			31.271.383.763
Doanh thu hoạt động tài chính	184.940.967	49.472.541.870	49.657.482.837
Chi phí tài chính	(13.880.350.724)	(51.020.279.878)	(64.900.630.602)
Thu nhập khác			298.806.421
Chi phí khác			(34.332.475)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.696.269.150)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			11.596.440.794
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	826.468.129	1.263.786.909	2.090.255.038
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.714.320.688	11.274.407.456	14.988.728.144

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	601.051.375.572	211.362.938.601	812.414.314.173
Tài sản phân bổ cho bộ phận			-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			916.292.105.294
Tổng tài sản			<u>1.728.706.419.467</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	261.188.461.831	559.278.818.486	820.467.280.317
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			438.051.080.892
Tổng nợ phải trả			<u>1.258.518.361.209</u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	462.614.575.869	245.677.212.320	708.291.788.189
Tài sản phân bổ cho bộ phận			-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			786.856.603.335
Tổng tài sản			<u>1.495.148.391.524</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	241.022.779.483	286.499.081.200	527.521.860.683
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			489.788.349.817
Tổng nợ phải trả			<u>1.017.310.210.500</u>

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu là xây dựng.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

